

Một số đánh giá về thực trạng liên kết ngành trong lĩnh vực sản xuất năng lượng vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ

TS. Đặng Công Hiến

Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

Tóm tắt: Với việc sử dụng phương pháp định tính, với dữ liệu thu thập được từ điều tra, khảo sát các địa phương của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương đầu năm 2025, kết hợp với nguồn tư liệu từ các đơn vị khác, nghiên cứu đã phân tích thực trạng liên kết ngành trong sản xuất năng lượng của vùng Bắc trung Bộ và duyên hải Trung Bộ. Kết quả phân tích đã rút ra được những đánh giá về thành công, hạn chế trong trong liên kết sản xuất của các doanh nghiệp nội vùng. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng nêu lên những thuận lợi và khó khăn của việc liên kết sản xuất năng lượng vùng này.

Từ khóa: sản xuất năng lượng; liên kết sản xuất năng lượng; vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung Bộ.

1. Thực trạng sản xuất năng lượng vùng BTB&DHTB

a. Thực trạng sản xuất và tiêu thụ điện

Nguồn điện trên địa bàn vùng Bắc trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (BTB&DHTB) khá đa dạng, gồm có: thủy điện, nhiệt điện than, điện gió, điện mặt trời. Tính đến hết năm 2024, toàn vùng có 301 nhà máy điện đang vận hành phát điện lên hệ thống với tổng công suất trên 22.923MW. Trong đó gồm có 153 nhà máy thủy điện với tổng công suất 5.808,57MW, 10 nhà máy nhiệt điện than tổng công suất 9.396MW, 45 nhà máy điện gió trên bờ với tổng công suất 2.063,05MW, 89 nhà máy điện mặt trời công suất 5.466,52MW, 03 nhà máy điện sinh khối công suất 120MW và 01 nhà máy điện rác công suất 12MW. Bên cạnh đó, lưới điện của vùng còn được cấp điện bổ sung từ 01 nhà máy điện diesel công suất 10 MW và các hệ thống điện mặt trời áp mái.

Bảng 1: Thống kê công suất các nguồn điện vùng BTB&DHTB

Tỉnh	Thủy điện	Nhiệt điện than	Điện gió trên bờ	Điện mặt trời	Điện sinh khối	Điện rác	Điện diesel	Tổng cộng
Thanh Hóa	610,66	1.800		87,05	47,7			2.545,41
Nghệ An	935,90							935,90
Hà Tĩnh	83,30	1.850		79,00				2.012,30
Quảng Bình	14,00		252,0	49,50				315,50
Quảng Trị	167,50		742,2	119,60				1.029,30

Tỉnh	Thủy điện	Nhiệt điện than	Điện gió trên bờ	Điện mặt trời	Điện sinh khối	Điện rác	Điện diese l	Tổng cộng
TT. Huế	459,30			79,00		12		550,30
Quảng Nam	1.580,56	30						1.610,56
Quảng Ngãi	397,45			68,81				466,26
Bình Định	187,90		107,40	529,50				824,80
Phú Yên	391,00			450,92	30			871,92
Khánh Hòa	72,00	1.432		464,48	90			2.058,48
Ninh Thuận	89,50		667,25	2.466,79				3.223,54
Bình Thuận	819,50	4.284	294,20	1.071,88			10	6.479,58
Tổng cộng								22.923,84

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của VIOIT năm 2025

Về tiêu thụ điện, là vùng BTB&DHTB có mức độ tăng trưởng tiêu thụ điện ở mức khá cao. Năm 2020, tổng điện thương phẩm vùng là 28,73 tỷ kWh chiếm khoảng 13,4% điện thương phẩm cả nước. Trong đó, tiêu thụ điện đáng kể nhất là Thanh Hóa là 5,743 tỷ kWh, tiếp đến là Đà Nẵng 2,7 tỷ kWh, thấp nhất là Quảng Trị 0,687 tỷ kWh. Đến năm 2024, tổng điện thương phẩm toàn vùng đạt 38,23 tỷ kWh, trong đó Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng và Khánh Hòa là những tỉnh có tiêu thụ điện lớn nhất trong vùng. Về công suất cực đại Pmax của vùng năm 2024 đạt xấp xỉ 4.340 MW.

Bảng 2: Sản lượng điện thương phẩm của vùng BTB&DHTB

Tỉnh	Điện thương phẩm (tỷ kWh)		Pmax (MW)	Tốc độ tăng điện thương phẩm 2021-2024
	2020	2024		
Thanh Hóa	5,743	7,77	1468,3	7,9%
Nghệ An	3,765	5,10	1106	7,9%
Hà Tĩnh	1,093	1,59	393,5	9,8%

Tỉnh	Điện thương phẩm (tỷ kWh)		P _{max} (MW)	Tốc độ tăng điện thương phẩm 2021-2024
	2020	2024		
Quảng Bình	1,061	1,17	243	2,5%
Quảng Trị	0,687	0,88	169,4	6,4%
Thừa Thiên Huế	1,708	2,13	377	5,7%
Đà Nẵng	2,689	3,66	668	8,0%
Quảng Nam	2,007	2,73	482,1	8,0%
Quảng Ngãi	1,715	2,56	454,9	10,5%
Bình Định	2,188	2,86	475	6,9%
Phú Yên	0,914	1,14	195	5,6%
Khánh Hòa	1,923	3,01	529,5	11,9%
Ninh Thuận	0,738	0,93	189,25	6,0%
Bình Thuận	2,5	2,70	481,7	1,9%
Tổng	28,7	38,23	4.339,6	7,4%

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm của vùng giai đoạn 2011-2020 đạt xấp xỉ 9%/năm, giai đoạn 2021-2024 mức độ tăng trưởng này có phần chậm hơn đạt trung bình 7,4%/năm. Trong đó, tỉnh Khánh Hòa có tốc độ tăng cao nhất vùng đạt 11,9%/năm, tiếp đến là Quảng Ngãi tăng 10,5%/năm và thứ ba là tỉnh Hà Tĩnh với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,8%/năm trong giai đoạn 2021-2024.

b. Thực trạng về sản xuất và tiêu thụ dầu mỏ, khí đốt

Về tiềm năng khai thác, vùng BTB&DHTB có tiềm năng nhất định trong lĩnh vực khai thác dầu khí nhờ vào vị trí giáp biển và sự hiện diện của các bể trầm tích ngoài khơi. Trong khu vực, hai bể trầm tích chính là bể Sông Hồng (kéo dài từ Thanh Hóa đến Quảng Trị) và bể Phú Khánh (từ Phú Yên đến Khánh Hòa) là nơi tập trung các hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí. Bể Sông Hồng có tổng trữ lượng tiềm năng ước tính khoảng 225 triệu m³ quy dầu, trong đó đã khai thác khoảng 0,55 tỷ mét khối khí. Một số mỏ khí nhỏ như Tiền Hải C, Đông Quan D, Hạ Mai, Báo Đen, Hoàng Long... đã từng được đưa vào khai thác ở quy mô hạn chế. Đặc biệt, mỏ Kèn Bầu

(Lô 114) được phát hiện năm 2019, cách bờ biển Quảng Trị khoảng 65 km, được đánh giá là một trong những phát hiện dầu khí có trữ lượng lớn nhất khu vực này. Tuy nhiên, dự án vẫn đang trong giai đoạn đánh giá trữ lượng, chưa được khai thác thương mại. Bể Phú Khánh nằm ngoài khơi Duyên hải Nam Trung Bộ, kéo dài từ Phú Yên đến Khánh Hòa, bao gồm khu vực từ Quảng Ngãi đến Phan Thiết. Bể Phú Khánh có tiềm năng dầu khí đáng kể, nhưng trữ lượng cụ thể chưa được công bố chi tiết do các hoạt động thăm dò vẫn đang ở giai đoạn sơ bộ. Các mỏ khí lớn trong khu vực bao gồm Cá Voi Xanh, Cá Heo, Cá Mập, và Tuy Hòa. Trong đó, mỏ Cá Voi Xanh nằm tại Lô 118 ngoài khơi Đà Nẵng - Quảng Nam, là một trong những dự án khí lớn nhất được phát hiện trong vùng. Mỏ này có trữ lượng thu hồi ước tính khoảng 150 tỷ m³ khí thương phẩm, với sản lượng khai thác ổn định dự kiến khoảng 7 tỷ m³/năm trong giai đoạn phát triển.

Về sản xuất chế biến dầu mỏ, khí đốt hiện tại trong vùng có 02 trung tâm lọc hóa dầu là Nghi Sơn và Dung Quất. Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Nhà máy có công suất thiết kế 10 triệu tấn dầu thô/năm, tương đương khoảng 200.000 thùng/ngày. Đây là tổ hợp lọc dầu lớn nhất Việt Nam tính đến thời điểm hiện tại. Để phục vụ cho hoạt động nhập dầu thô quy mô lớn, nhà máy có cảng dầu thô chuyên dụng, được thiết kế tiếp nhận tàu trọng tải đến 320.000 DWT, cho phép vận hành nhập khẩu ổn định và liên tục. Ngoài cảng dầu thô, tổ hợp còn có hệ thống cảng sản phẩm (xăng, dầu, LPG...) kết nối với kho trung chuyển, và đường ống dài 35km dẫn sản phẩm từ nhà máy ra kho ngoại quan tại Khu kinh tế Nghi Sơn để phân phối ra các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Trong năm 2024, nhà máy đã sản xuất chế biến được 83 triệu thùng - tương đương 11,4 triệu tấn dầu thô. Từ nguồn dầu thô này, công ty đã sản xuất và xuất bán được hơn 9,7 triệu tấn sản phẩm các loại; trong đó có 8 triệu tấn xăng dầu; còn lại là sản phẩm hóa dầu. Nhà máy Lọc hóa dầu Dung Quất là nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam, đặt tại Khu kinh tế Dung Quất, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Công suất thiết kế ban đầu khoảng 6,5 triệu tấn dầu thô/năm, tương đương 148.000 thùng/ngày. Hiện nay, nhà máy đã được nâng cấp công nghệ để vận hành vượt công suất thiết kế, đạt tới khoảng 7 triệu tấn/năm trong các giai đoạn cao điểm. Nguyên liệu đầu vào chủ yếu sử dụng dầu thô trong nước được khai thác từ các mỏ như Mỏ Bạch Hổ (thuộc bể Cửu Long, ngoài khơi Vũng Tàu) và một số mỏ khác ở phía Nam như Rồng, Đại Hùng. Nhà máy có hệ thống cảng biển chuyên dụng (cảng xuất nhập dầu và cảng hóa dầu), có thể tiếp nhận tàu có trọng tải lên tới 150.000 DWT. Ngoài ra, hệ thống bồn chứa, đường ống ngầm và kho ngoại quan giúp đảm bảo vận hành liên tục và an toàn cho chuỗi cung ứng. Năm 2024, nhà máy sản xuất được 6,58 triệu tấn sản phẩm vượt 15% kế hoạch đặt ra.

Vùng còn có hệ thống các kho lưu trữ xăng dầu khí đốt, cùng với đó là hệ thống các đường ống dẫn. Tổng năng lực dự trữ xăng dầu khí đốt của vùng đạt khoảng 1.365.680 m³, trong đó các kho có quy mô lớn như: Kho ngoại quan Vân Phong (Khánh Hòa) 505.000 m³, Tổng kho Xăng dầu Hòa Khánh (Quảng Nam) 36.200 m³, Tổng kho xăng dầu Đà Nẵng 76.200 m³, Kho xăng dầu Vũng Áng (Hà Tĩnh) 60.000 m³, Tổng kho xăng dầu Anh Phát (Thanh Hóa) 165.200 m³. Đối với các kho

LPG có dung tích lớn hơn 1000 m³ trong vùng có 14 kho với tổng quy mô 45.835 tấn, trong đó Quảng Nam lớn nhất với quy mô 30.030 tấn. Hệ thống đường ống dẫn xăng dầu và khí đốt tại vùng BTB&DHTB hiện nay còn hạn chế. Các tuyến đường ống chủ yếu phục vụ nội bộ trong phạm vi các kho dự trữ lớn hoặc kết nối ngắn với cảng nhập/xuất hàng, chưa phát triển thành mạng lưới phân phối liên tỉnh hoặc xuyên vùng.

2. Đánh giá thực trạng liên kết ngành trong sản xuất năng lượng vùng BTB&HDTB

a. Đánh giá thực trạng liên kết ngành trong sản xuất điện

Trong ngành sản xuất điện, liên kết ngành đóng vai trò quan trọng, thể hiện qua sự phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau giữa ngành năng lượng với các ngành kinh tế khác trong toàn bộ chuỗi giá trị. Trước hết, ta có thể nhìn nhận mối liên hệ này qua ba chiều cơ bản, bắt đầu từ liên kết ngược (upstream). Đây là sự kết nối giữa ngành năng lượng với các ngành cung cấp đầu vào như sản xuất thiết bị, khai thác nhiên liệu, vận tải than, sản xuất pin mặt trời hay tuabin gió. Sự liên kết này đảm bảo nguồn nguyên liệu và thiết bị chất lượng, kịp thời, đồng thời nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, từ đó giảm chi phí và tăng tính chủ động trong sản xuất điện. Tiếp theo, liên kết xuôi (downstream) tập trung vào mối quan hệ giữa ngành năng lượng với các ngành tiêu thụ năng lượng lớn như công nghiệp chế biến, luyện kim, hóa chất, xi măng hay logistics. Việc thiết lập liên kết chặt chẽ ở giai đoạn này không chỉ giúp đảm bảo công suất sử dụng điện hiệu quả mà còn thúc đẩy sự phát triển đồng bộ của các ngành công nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn năng lượng ổn định và bền vững. Cuối cùng là vai trò của liên kết ngang (horizontal), đó là sự hợp tác giữa các loại hình năng lượng khác nhau hoặc giữa các doanh nghiệp năng lượng trong cùng khu vực. Sự phối hợp này cho phép chia sẻ hạ tầng kỹ thuật, kinh nghiệm vận hành, và nguồn nhân lực, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và tăng cường khả năng cạnh tranh trong bối cảnh thị trường năng lượng ngày càng mở rộng và đa dạng.

Về liên kết ngược, thể hiện qua mối quan hệ giữa ngành sản xuất điện và các ngành cung ứng nguyên liệu, thiết bị, công nghệ và dịch vụ kỹ thuật, đóng vai trò nền tảng trong việc đảm bảo tính chủ động, hiệu quả và bền vững cho toàn bộ chuỗi giá trị năng lượng. Tuy nhiên, tại vùng BTB&DHTB, mối liên kết này hiện nay còn yếu và chưa thực sự hình thành. Điều này được minh chứng qua, các thiết bị then chốt phục vụ sản xuất điện, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng tái tạo (như điện mặt trời và điện gió) bao gồm tấm pin, bộ inverter, tuabin gió, cánh quạt, hệ thống giám sát, điều khiển... vẫn chủ yếu được nhập khẩu từ các nước như Trung Quốc, Đức, Mỹ, Đan Mạch. Hiện trong vùng chỉ có nhà máy IC Energy ở Quảng Nam sản xuất tấm pin mặt trời, việc thiếu vắng các nhà sản xuất trong nước – đặc biệt là các doanh nghiệp trong vùng – dẫn đến sự phụ thuộc lớn vào bên ngoài, làm tăng chi phí đầu tư, kéo dài thời gian triển khai và tiềm ẩn rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng. Về công nghiệp cơ khí năng lượng của vùng cũng chưa phát triển, dẫn đến phụ thuộc vào

ngoài vùng trong việc cung ứng tuabin, khung giá đỡ, trạm biến áp và thiết bị đóng cắt cao thế,...

Về liên kết xuôi được đánh giá chưa cao, tính liên kết còn thiếu và yếu. Liên kết này được thể hiện qua việc sản xuất và tiêu dùng điện của vùng. Dù vùng BTB&DHTB đã ghi nhận sự tăng trưởng nhanh về công suất nguồn điện, đặc biệt từ năng lượng tái tạo song mối liên kết giữa sản xuất điện và tiêu dùng điện tại chỗ vẫn còn lỏng lẻo, chưa hình thành được chuỗi hoàn chỉnh. Tỷ lệ tiêu thụ tại chỗ thấp, điện năng chủ yếu truyền tải lên lưới điện quốc gia. Nhiều tỉnh trong vùng có tỷ trọng công suất nguồn điện cao như Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Quảng Bình... đang có gặp tình trạng nguồn điện dồi dào nhưng phụ tải tiêu thụ, đặc biệt là phụ tải công nghiệp chưa cao. Đơn cử như tại Ninh Thuận và Bình Thuận, điện mặt trời và điện gió phát triển bùng nổ trong giai đoạn 2018–2021, đưa hai tỉnh này trở thành tỉnh sản xuất năng lượng tái tạo lớn của cả nước. Tuy nhiên, trên 80% điện sản xuất ra không được tiêu thụ trong tỉnh mà phải truyền tải lên lưới quốc gia để phân phối ra các vùng công nghiệp lớn ở phía Nam hoặc miền Bắc. Điều này dẫn đến tình trạng quá tải đường dây truyền tải, gây ra các đợt cắt giảm công suất, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Hay tại Quảng Trị và Quảng Bình, dù có tiềm năng lớn về điện gió và nhiệt điện, nhưng công nghiệp địa phương chưa phát triển tương xứng, khiến điện chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng dân sinh và phát lên lưới, không tạo được mối liên kết nội vùng. Nguyên nhân chính là do thiếu vắng các ngành công nghiệp tiêu thụ điện lớn tại chỗ, như: luyện kim, sản xuất xi măng - vật liệu xây dựng, chế biến sâu khoáng sản, chế biến nông - thủy sản, hóa chất - phân bón, hoặc các trung tâm logistics - cảng biển - kho lạnh cần tiêu hao năng lượng đáng kể.

Bên cạnh đó, mô hình “điện - cảng - công nghiệp” còn tiềm năng nhưng chưa phát triển đồng bộ. Một số địa bàn ven biển như Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Chu Lai (Quảng Nam) được đánh giá có điều kiện thuận lợi để hình thành mô hình liên kết “điện - cảng - công nghiệp”, nhưng thực tế triển khai còn chậm và thiếu tính kết nối. Có thể thấy, (i) Vũng Áng có cảng nước sâu, nhà máy nhiệt điện lớn và khu kinh tế ven biển, nhưng công nghiệp tiêu thụ điện chủ yếu tập trung ở một vài dự án như Formosa Hà Tĩnh; các ngành phụ trợ và công nghiệp vừa, nhỏ vẫn chưa phát triển, dẫn đến việc sử dụng điện tại chỗ chưa lan tỏa, (ii) Nghi Sơn là trung tâm năng lượng và công nghiệp lớn của khu vực miền Trung, nhưng phần lớn điện từ nhiệt điện than vẫn được hòa lưới quốc gia thay vì cung cấp trực tiếp cho các ngành chế biến sâu dầu khí, hóa chất, cơ khí chế tạo, hay sản xuất xi măng.

Về liên kết ngang, mối liên kết ngang giữa các loại hình năng lượng và giữa các doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành vẫn còn yếu, thiếu nền tảng phối hợp toàn diện để tối ưu hiệu quả vận hành và sử dụng tài nguyên chung. Hiện nay, phần lớn nhà máy điện, đặc biệt là các nhà máy điện năng lượng tái tạo chủ yếu hoạt động độc lập, tự tối ưu theo hợp đồng mua bán điện (PPA) mà không có cơ chế linh hoạt hoán đổi sản lượng giữa các nhà máy. Ví dụ thủy điện điều tiết cấp nước vào giờ cao

điểm, hỗ trợ bù đắp cho điện mặt trời vào cuối ngày. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư ít trao đổi dữ liệu về dự báo sản lượng, lịch bảo trì, tiến độ hòa lưới hay tình trạng tải đường dây – dẫn đến khả năng phối hợp kém, khó tối ưu thời gian vận hành và làm gia tăng hiện tượng công suất phát bị cắt giảm không cần thiết.

Mặt khác, việc cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các tỉnh, thiếu tầm nhìn phát triển không gian năng lượng chung cũng làm giảm tính liên kết ngang trong sản xuất điện của vùng. Thay vì hợp tác để phát triển một không gian năng lượng hiệu quả mang tính vùng, nhiều địa phương lại theo đuổi chiến lược riêng lẻ nhằm cạnh tranh thu hút dự án, chủ yếu thông qua việc mở rộng danh mục quy hoạch điện tái tạo tại chỗ mà thiếu sự phối hợp với các tỉnh lân cận. Cách tiếp cận này dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực đầu tư, khi các dự án được phê duyệt tràn lan mà không tính đến tổng thể nhu cầu phụ tải, năng lực truyền tải và khả năng tiêu thụ thực tế trong vùng. Điều này dẫn đến mất cân đối trong cung cầu và đầu tư kém hiệu quả. Đồng thời, việc chia nhỏ các khu vực có tiềm năng mặt trời và gió cao cho nhiều nhà đầu tư mà không có cơ chế tích hợp kỹ thuật và điều phối vận hành thống nhất đã khiến tài nguyên tự nhiên bị khai thác manh mún, không tạo được các trung tâm năng lượng quy mô lớn, dẫn đến lãng phí đất đai và không gian phát triển. Đặc biệt, trong khi hạ tầng truyền tải và logistics chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí đầu tư, nhiều tỉnh vẫn tự phát triển hệ thống riêng, bỏ lỡ cơ hội chia sẻ hạ tầng liên tỉnh. Việc thiếu tầm nhìn liên kết liên tỉnh trong quy hoạch đang trở thành rào cản lớn cho việc hình thành không gian năng lượng tích hợp và bền vững tại khu vực này.

b. Đánh giá thực trạng liên kết ngành trong sản xuất dầu mỏ, khí đốt

Dù sở hữu lợi thế về tài nguyên dầu khí và có nhiều dự án năng lượng lớn dọc ven biển, vùng BTB& DHTB hiện vẫn chưa hình thành được một hệ sinh thái liên kết chặt chẽ giữa khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm dầu mỏ, khí đốt. Thực trạng này không chỉ phản ánh sự phân tán trong quy hoạch đầu tư mà còn cho thấy khoảng trống về điều phối vùng và thiết kế chuỗi giá trị liên ngành.

Thứ nhất, chuỗi sản xuất tiêu thụ dầu khí bị ngắt quãng, thiếu tích hợp. Các hoạt động khai thác, chế biến và phân phối dầu khí trong vùng thường được triển khai rời rạc, mỗi dự án theo đuổi mục tiêu riêng biệt mà thiếu gắn kết theo chuỗi. Các mỏ khí ngoài khơi như Cá Voi Xanh, Báo Vàng... có trữ lượng lớn nhưng quá trình đưa khí vào bờ chủ yếu phục vụ cho các nhà máy điện khí hoặc xuất khẩu khí hóa lỏng, chưa tạo được động lực hình thành chuỗi chế biến sâu tại địa phương. Ở khía cạnh khác, nhà máy lọc dầu Dung Quất, Nghi Sơn dù là trung tâm lọc hóa dầu lớn nhất khu vực lại vận hành theo mô hình khép kín, với sản phẩm chủ yếu phân phối ra ngoài vùng qua đường bộ hoặc cảng biển, rất ít được sử dụng để thúc đẩy các ngành công nghiệp tại chỗ.

Thứ hai, công nghiệp sử dụng dầu vào dầu khí trong vùng còn mờ nhạt, chưa tạo lực kéo cho khai thác chế biến. Khí tự nhiên, vốn là nguyên liệu lý tưởng cho ngành công nghiệp hóa chất, phân bón, vật liệu lại chưa được tích hợp vào cấu trúc phát triển công nghiệp của các khu kinh tế ven biển. Các khu công nghiệp tại Dung Quất,

Vũng Áng, Nghi Sơn, Chu Lai,...tuy nằm gần các đầu mối năng lượng lớn, nhưng phần lớn vẫn phát triển theo mô hình gia công hoặc thu hút ngành nhẹ, chưa có chuỗi ngành sử dụng nhiều dầu khí (như hóa dầu, methanol, polymer, hoặc công nghiệp chế tạo nhiệt lượng lớn). Điều này dẫn đến thực trạng là tài nguyên có sẵn nhưng nhu cầu nội vùng yếu, khiến sản phẩm phải vận chuyển đi xa, làm gia tăng chi phí và lãng phí tiềm năng.

Thứ ba, hạ tầng trung chuyển và hệ thống logistics dầu khí thiếu liên kết vùng, làm giảm hiệu quả sử dụng. Mỗi địa phương trong vùng có xu hướng xây dựng kho, trạm phân phối, hoặc cảng chuyên dụng riêng mà thiếu cơ chế chia sẻ hạ tầng. Điều này không chỉ khiến suất đầu tư cao mà còn tạo ra tình trạng công suất thừa cục bộ. Cùng với, việc không có hệ thống đường ống trung chuyển khí nối các mỏ, các kho và các điểm tiêu thụ lớn khiến khả năng điều phối linh hoạt bị hạn chế, nhất là trong bối cảnh cần tối ưu hóa chuỗi cung ứng năng lượng trong khu vực.

3. Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích đánh giá thực trạng liên kết ngành trong sản xuất năng lượng của vùng BTB&DHTB, nhận diện các thuận lợi, kết quả đạt được cũng như khó khăn, hạn chế về liên kết ngành trong sản xuất năng lượng tại vùng này. Để phát triển liên kết ngành trong sản xuất năng lượng của vùng BTB&DHTB chính phủ, chính quyền các địa phương trong vùng và doanh nghiệp cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và đặc biệt là xây dựng cơ chế liên kết vùng và liên vùng một cách hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Chính trị (2020), Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
2. Bộ Chính trị (2020), Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 về Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
3. Chính phủ (2024), Nghị định số 135/2024/NĐ-CP ngày 22/10/2024 quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ;
4. Chính phủ (2025), Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2025 quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn;
5. Chính phủ (2025), Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới;

6. Thủ tướng Chính phủ (2024), Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 Phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
7. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ: Cần đẩy mạnh phát triển ngành năng lượng xanh và công nghiệp trọng điểm có lợi thế, truy cập tại <https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo/vung-bac-trung-bo-va-duyen-hai-trung-bo-can-day-manh-phat-trien-nganh-nang-luong-xanh-va-cong-nghiep-trong-diem-co-loi-t.html>;
8. Phát triển năng lượng tái tạo tại vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, truy cập tại <https://nangluongsachvietnam.vn/d6/vi-VN/news/Phat-trien-nang-luong-tai-tao-tai-vung-Bac-Trung-Bo-va-duyen-hai-Trung-Bo-6-163-19264>;
9. Phát triển Trung tâm năng lượng tái tạo: Hướng đi chiến lược cho chuyển dịch năng lượng Việt Nam, truy cập tại <https://nangluongvietnam.vn/phat-trien-trung-tam-nang-luong-tai-tao-huong-di-chien-luoc-cho-chuyen-dich-nang-luong-viet-nam-34751.html>